

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (CKD)

## CTCP Cơ khí Đông Anh Licogi

Ngày 29/12/2023	23,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.3%	-	-1.5%

DT thuần 2023
1,023
tỷ VNĐ
YoY: ▼9.00  -0.9%

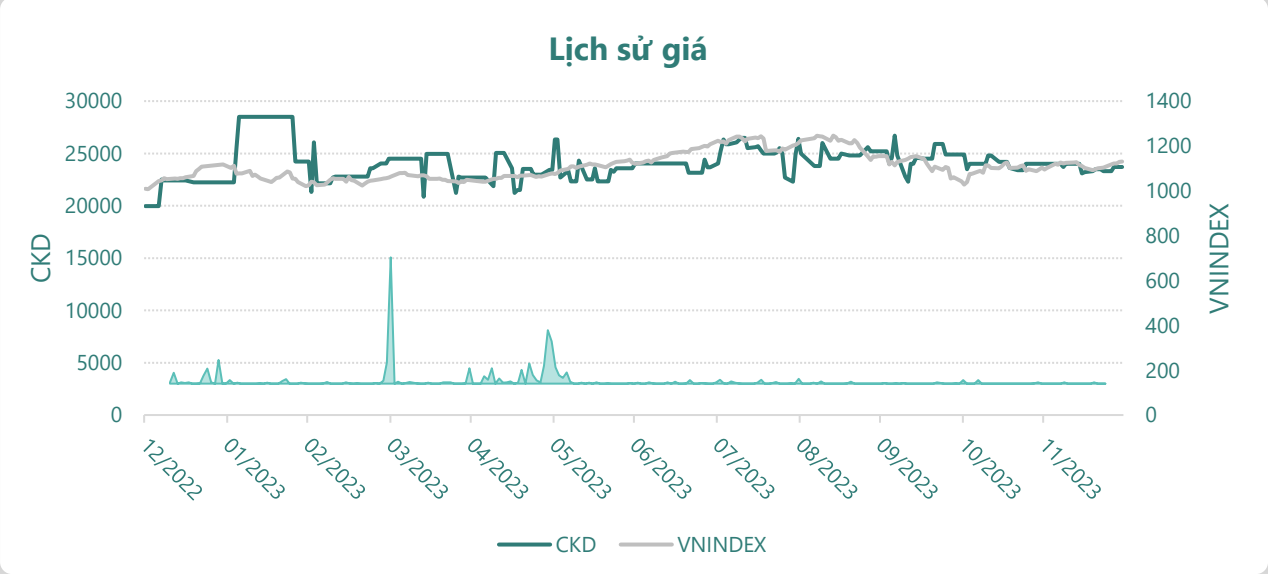
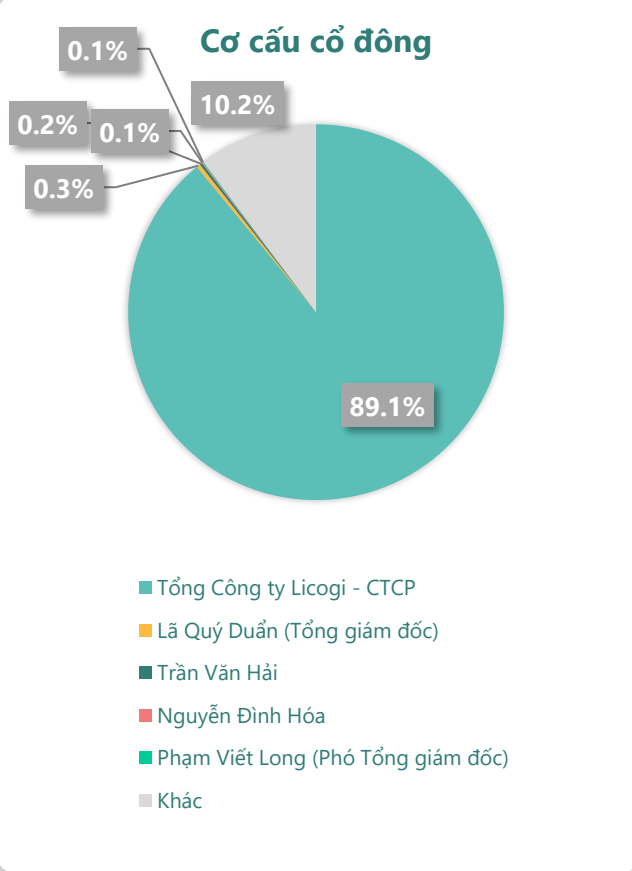
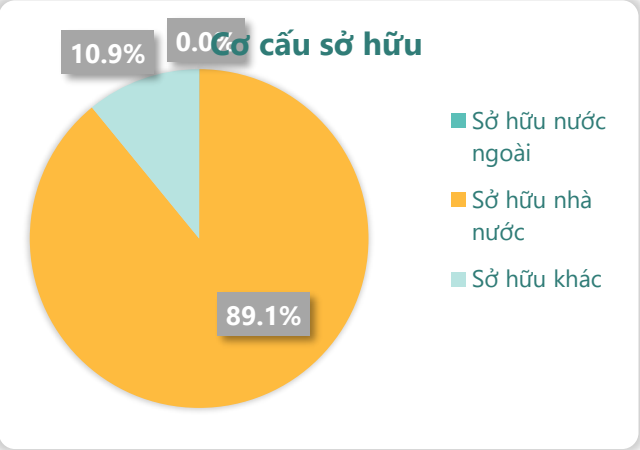
LN thuần 2023
102
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.00  -1.6%

LN sau thuế 2023
102
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.00  0.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
12.2%
YoY: +/-▲ 1.0%

ROE 2023
20.3%
YoY: +/-▼ 0.1%

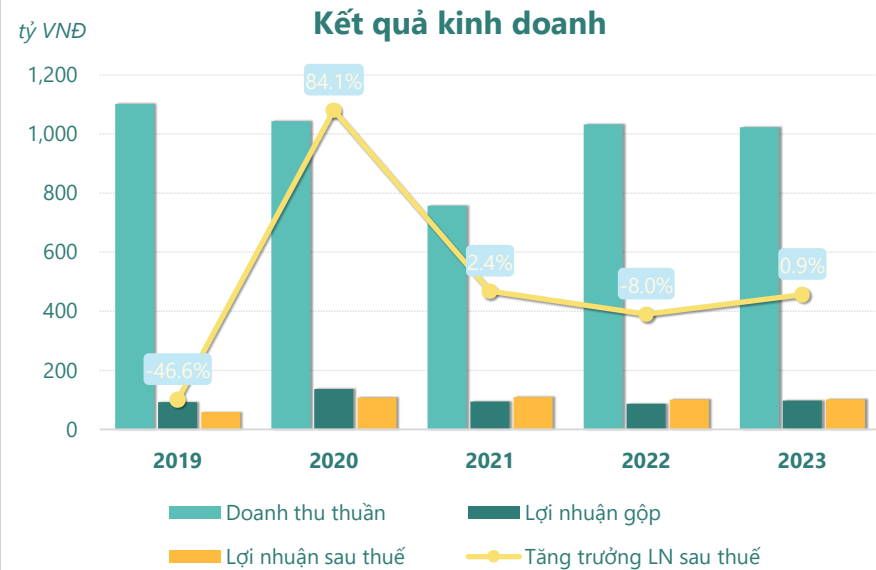
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	19,966 - 28,497
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	735
Số lượng CPLH (CP)	31,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,193
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.19
EPS	3,290
P/E	7.2



Năm **2023**, **CKD** ghi nhận doanh thu thuần **1,023** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **102.0** tỷ đồng, lần lượt **giảm 0.89%** và **tăng 0.90%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **20.3%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

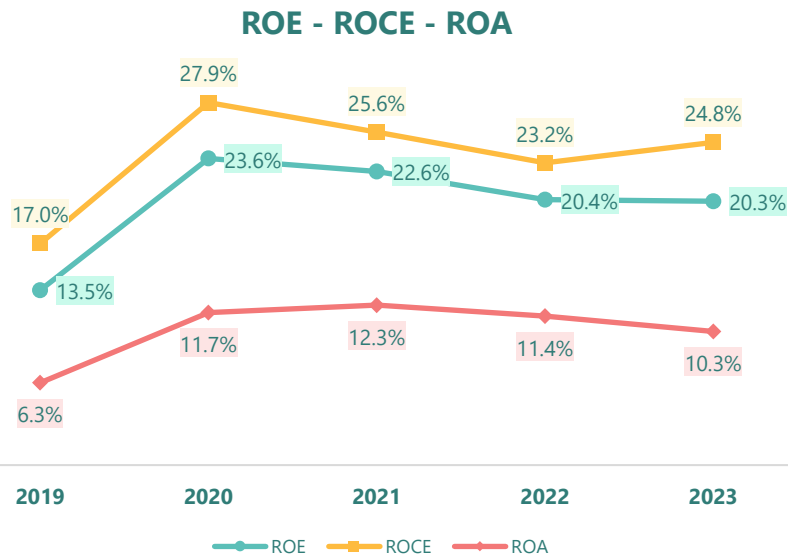
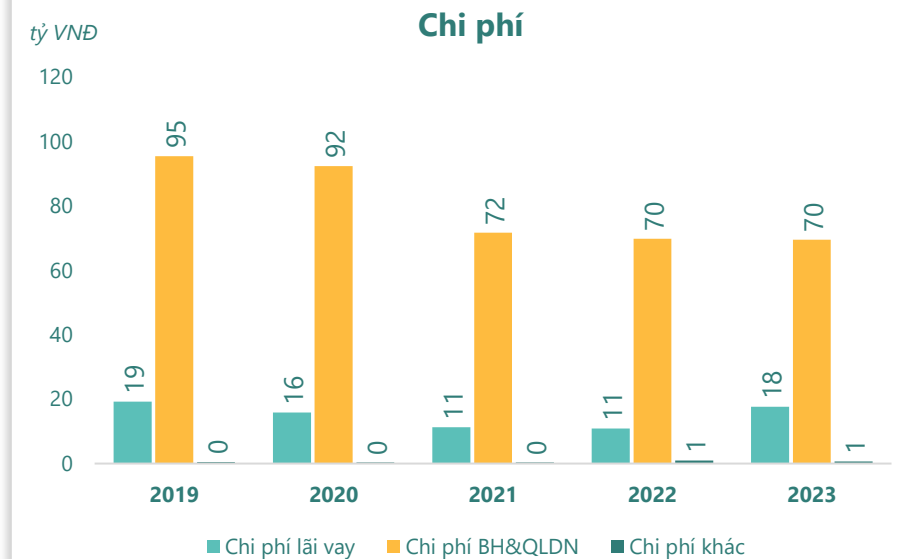
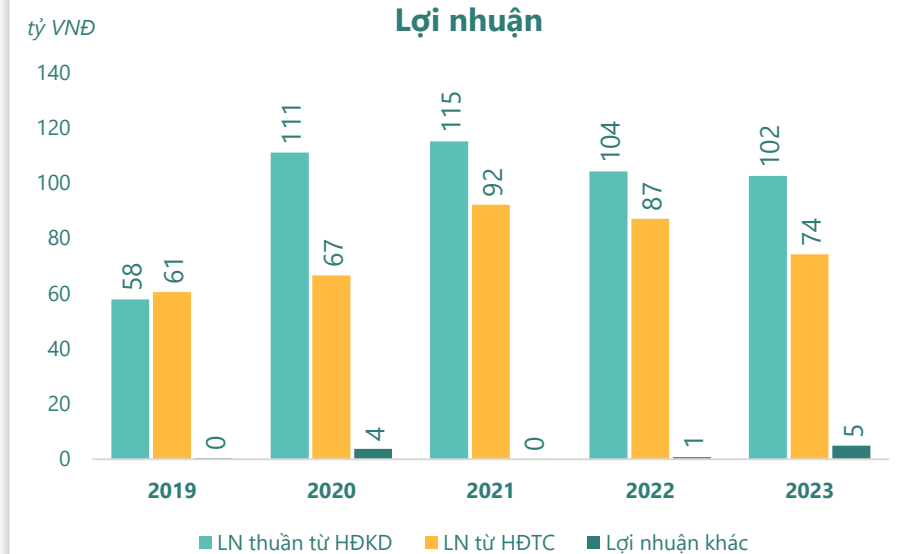
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, CKD có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **102.5** tỷ đồng, **giảm đi 1.68** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (98.11 tỷ đồng) là 4.37 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

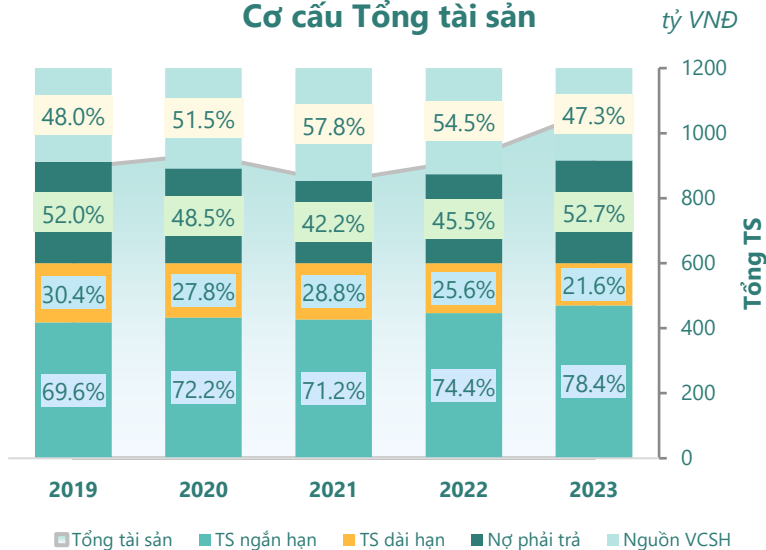
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **17.61** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **69.52** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.69** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của CKD năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **20.3%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

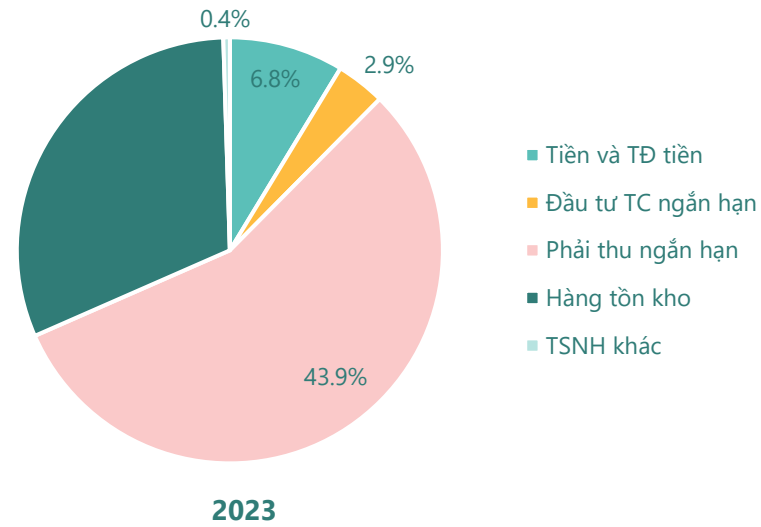
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **CKD** năm 2023 tăng trưởng **17.0%** so với năm trước, đạt **1,070** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 78.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 52.7% và 47.3%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

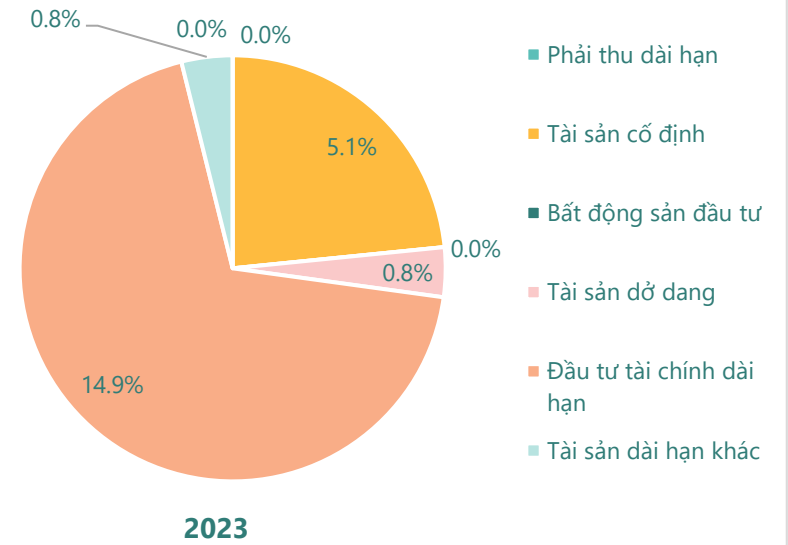
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của CKD đạt **838.6** tỷ đồng, tăng trưởng **23.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **78.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **43.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 24.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

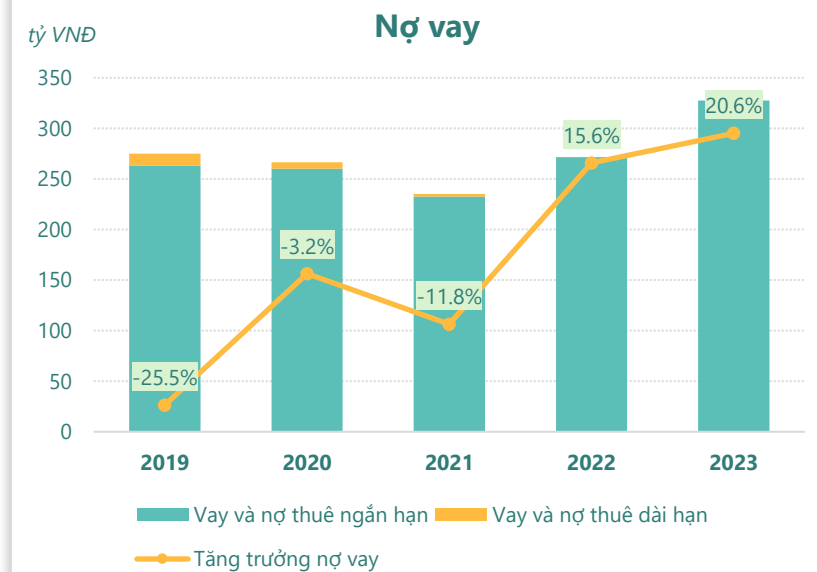
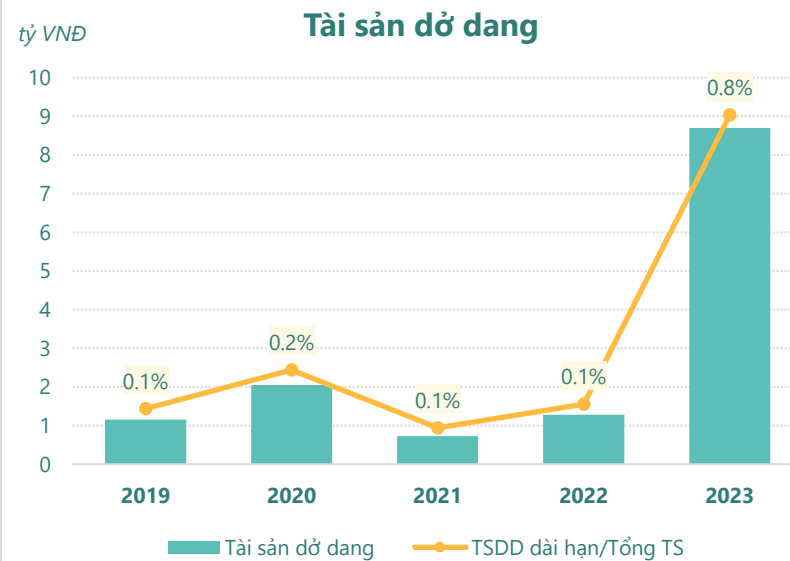
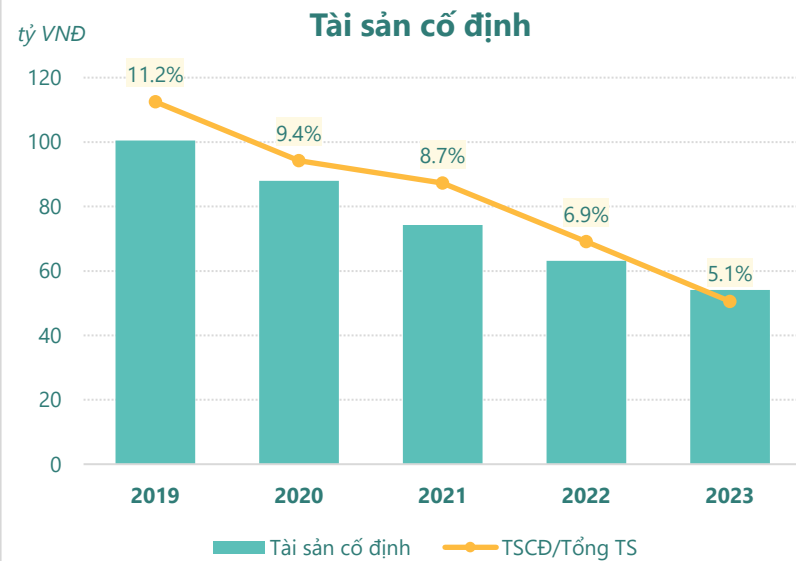
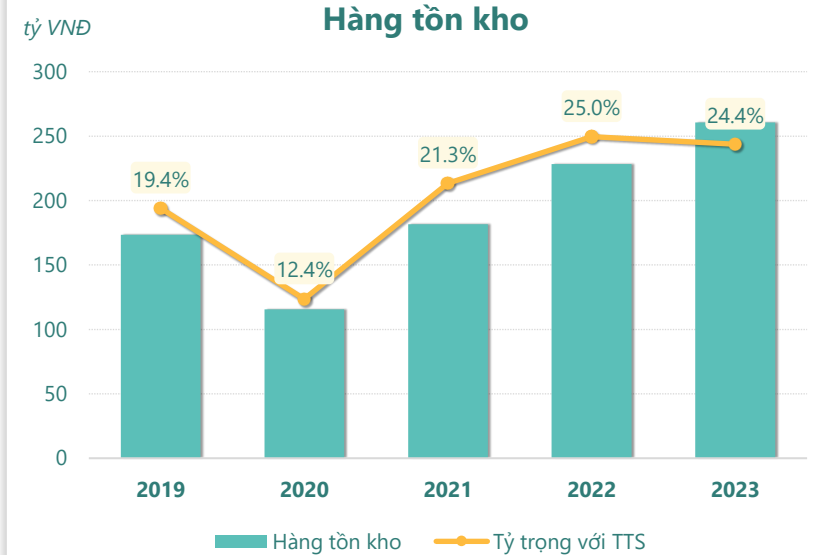
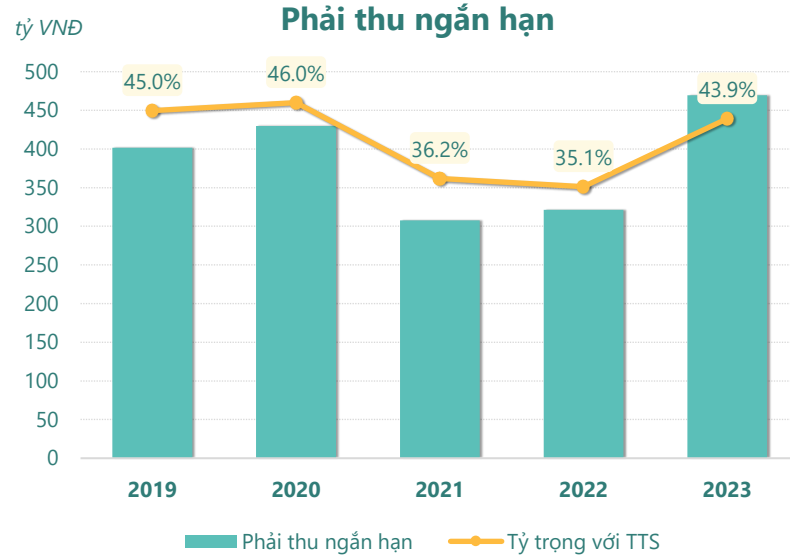
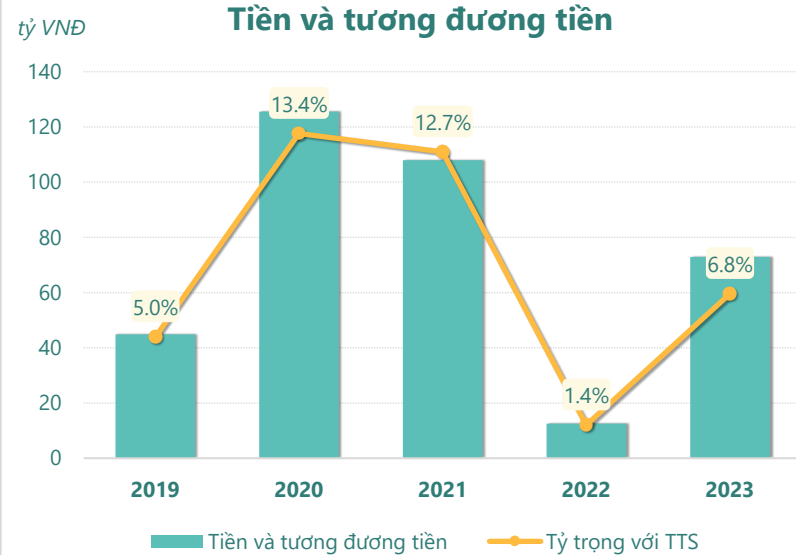
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



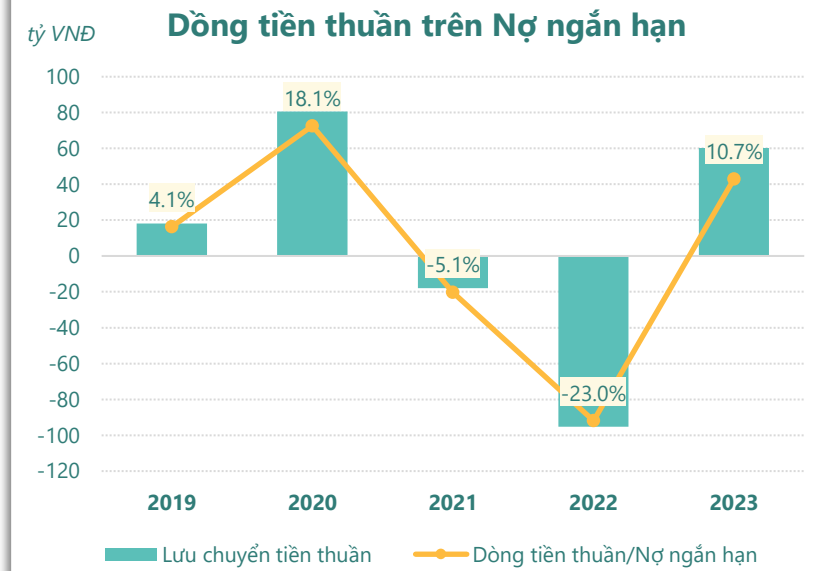
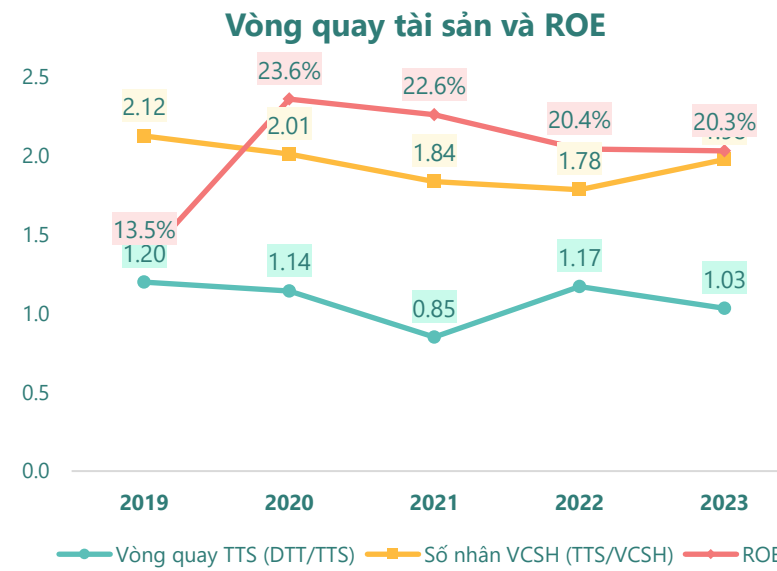
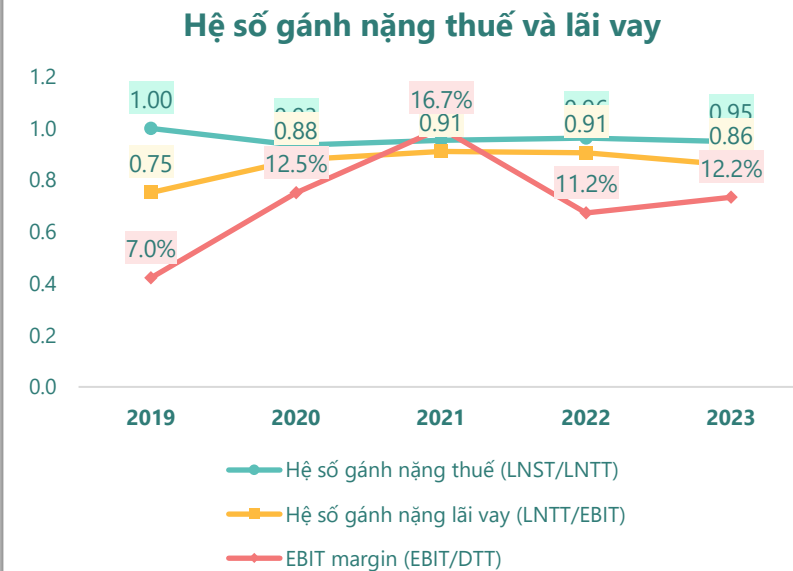
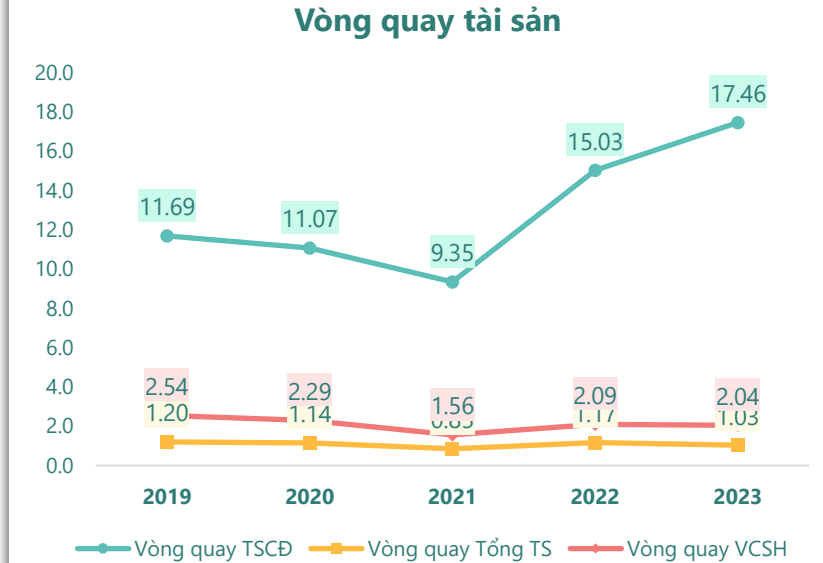
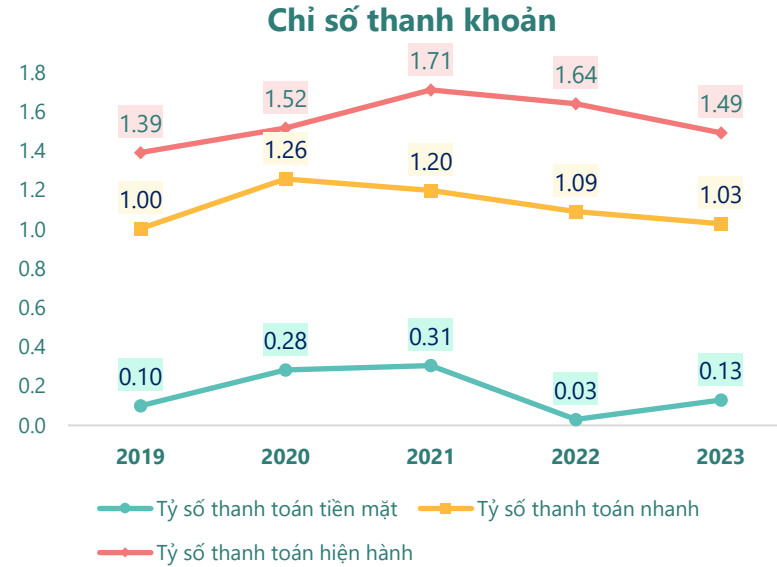
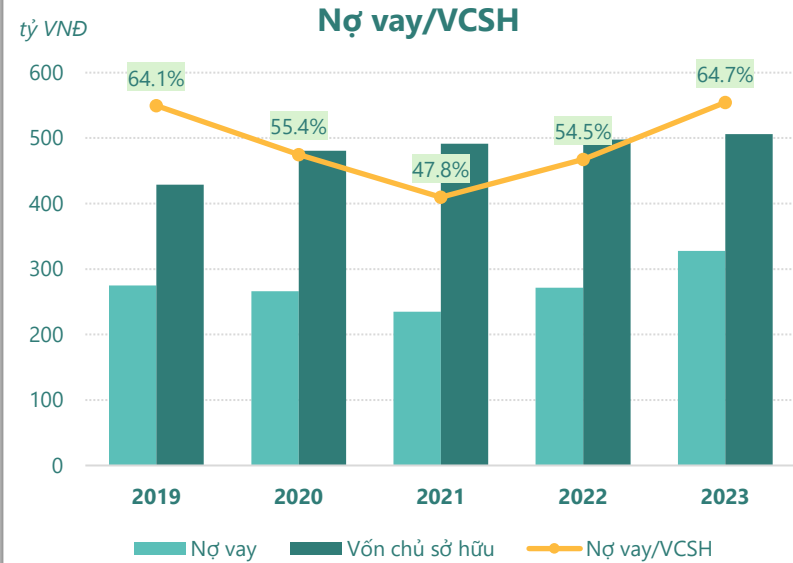
**Tài sản dài hạn** đạt **231.0** tỷ đồng giảm **1.26%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **21.6%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **14.9%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 5.05%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,043</b>	<b>758</b>	<b>1,032</b>	<b>1,023</b>
Giá vốn hàng bán	906	663	945	925
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>137</b>	<b>94.6</b>	<b>87.0</b>	<b>97.9</b>
Doanh thu HĐTC	82.4	104	98.1	91.8
Chi phí TC	15.9	11.6	11.1	17.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>15.8</b>	<b>11.3</b>	<b>10.9</b>	<b>17.6</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	37.2	24.6	33.8	32.2
Chi phí QLDN	55.2	47.0	36.1	37.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>111</b>	<b>115</b>	<b>104</b>	<b>102</b>
Lợi nhuận khác	3.72	0.06	0.80	4.93
<b>LN trước thuế</b>	<b>115</b>	<b>115</b>	<b>105</b>	<b>107</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>107</b>	<b>110</b>	<b>101</b>	<b>102</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>107</b>	<b>110</b>	<b>101</b>	<b>102</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	164	-84.4	-64.5	-86.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-22.3	181	16.3	169
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-61.5	-115	-47.1	-21.7
Tiền đầu kỳ	44.9	126	108	12.6
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>80.7</b>	<b>-17.9</b>	<b>-95.3</b>	<b>60.3</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.22	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	126	108	12.6	72.9

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>934</b>	<b>851</b>	<b>914</b>	<b>1,070</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>674</b>	<b>605</b>	<b>681</b>	<b>839</b>
Tiền và tương đương tiền	126	108	12.6	72.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.30	1.30	116	31.3
Phải thu ngắn hạn	430	308	321	470
Hàng tồn kho	115	182	228	261
Tài sản ngắn hạn khác	2.28	6.68	2.32	4.15
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>	<b>245</b>	<b>234</b>	<b>231</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	88.0	74.2	63.1	54.1
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	2.05	0.72	1.28	8.70
Đầu tư tài chính dài hạn	159	159	159	159
Tài sản dài hạn khác	10.6	11.2	10.2	8.95
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>453</b>	<b>359</b>	<b>416</b>	<b>563</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>444</b>	<b>354</b>	<b>415</b>	<b>562</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	260	233	272	327
Phải trả người bán ngắn hạn	91.9	55.2	93.6	154
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>9.02</b>	<b>5.42</b>	<b>1.76</b>	<b>1.75</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	6.18	2.41	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>481</b>	<b>492</b>	<b>498</b>	<b>506</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>481</b>	<b>492</b>	<b>498</b>	<b>506</b>
Vốn điều lệ	310	310	310	310
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>